

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TLI)

CTCP May Quốc Tế Thắng Lợi

Ngày 31/12/2024	5,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.0%	0%	18.4%

DT thuần 2024
52.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.60 -9.6%

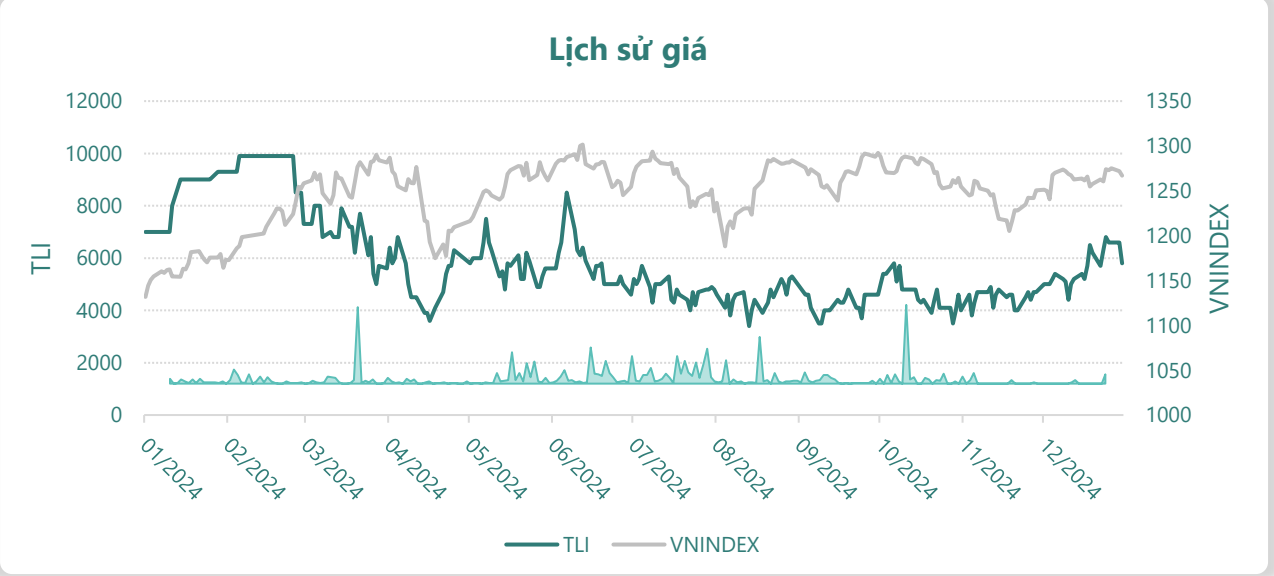
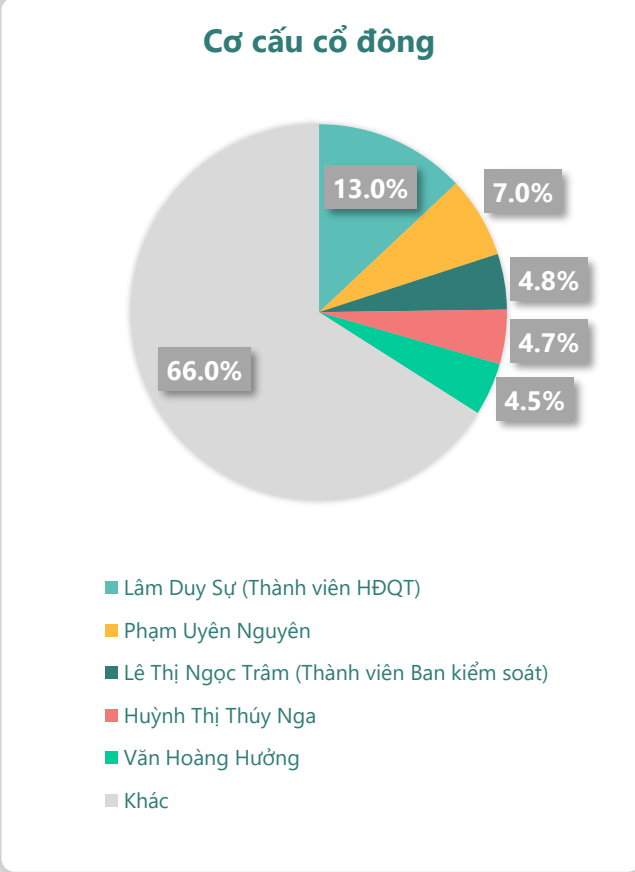
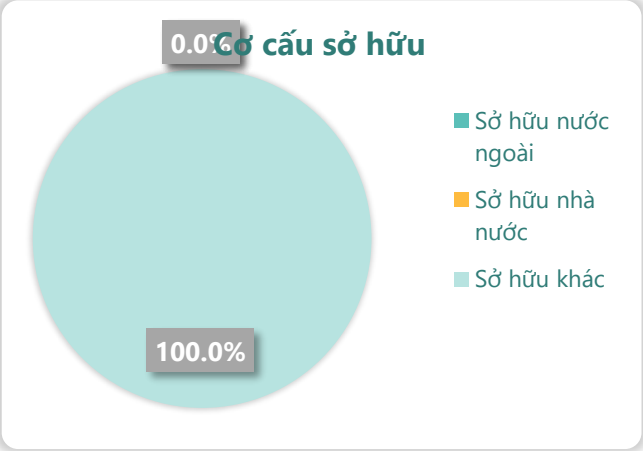
LN thuần 2024
-0.44
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.75 79.9%

LN sau thuế 2024
-0.98
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.59 61.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-1.9%
YoY: +/-▲ 2.5%

ROE 2024
-3.2%
YoY: +/-▲ 4.8%

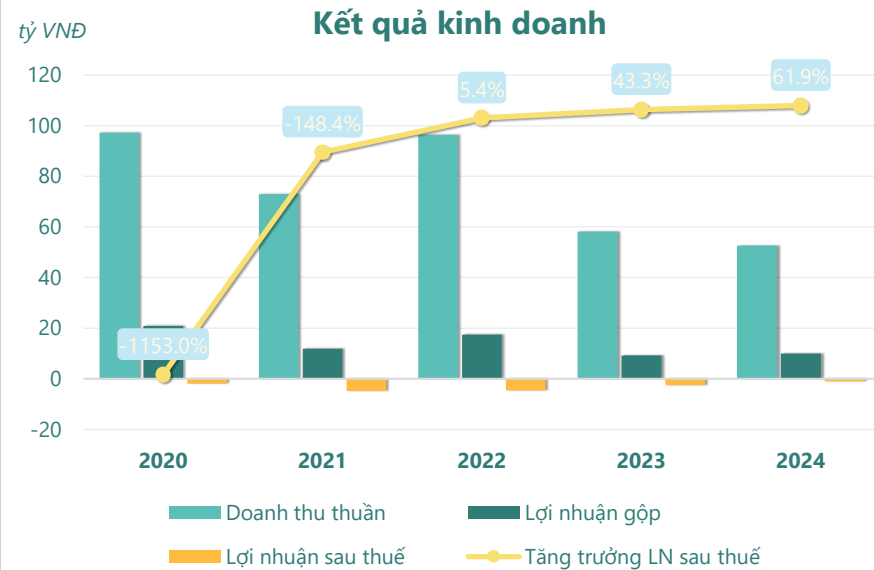
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 9,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	415
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.04
EPS	
P/E	



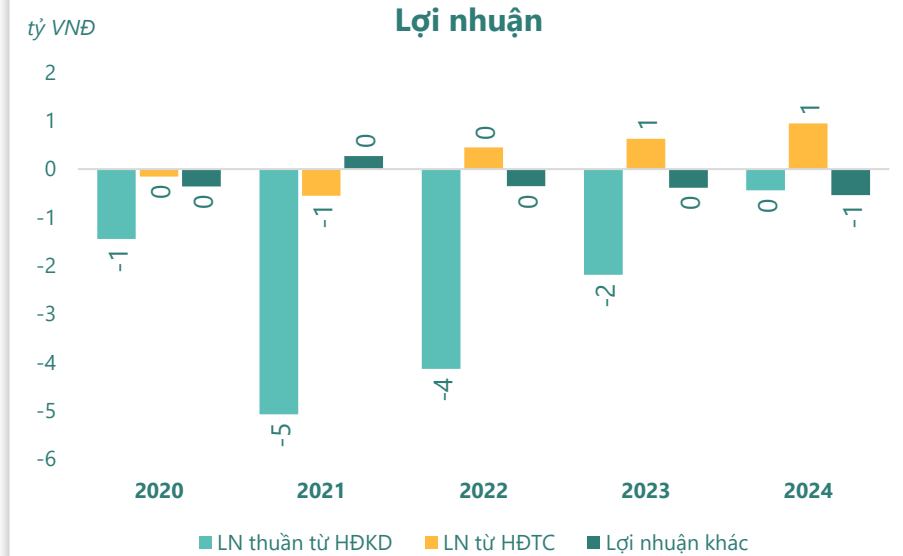
Kết quả kinh doanh **TLI** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **52.55** tỷ đồng **giảm 9.57%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 61.9%** đạt **-0.98** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.25% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

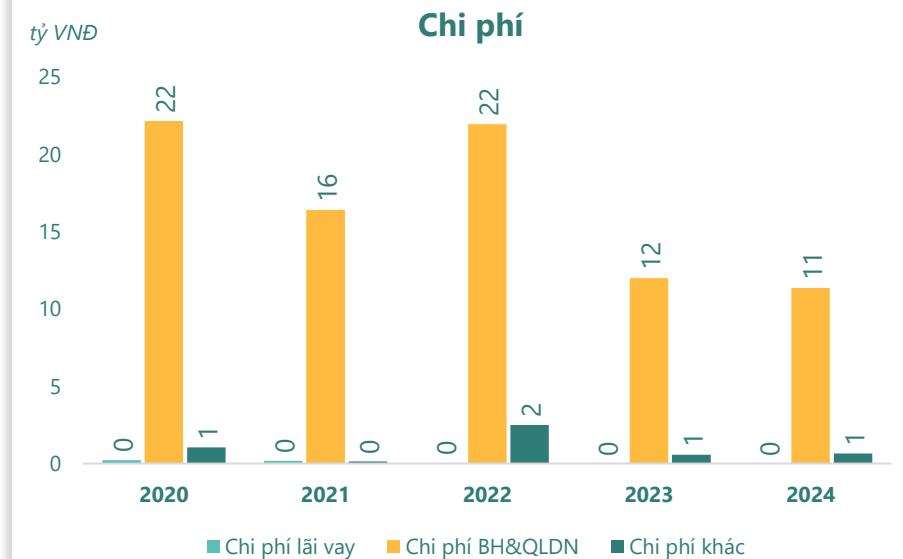
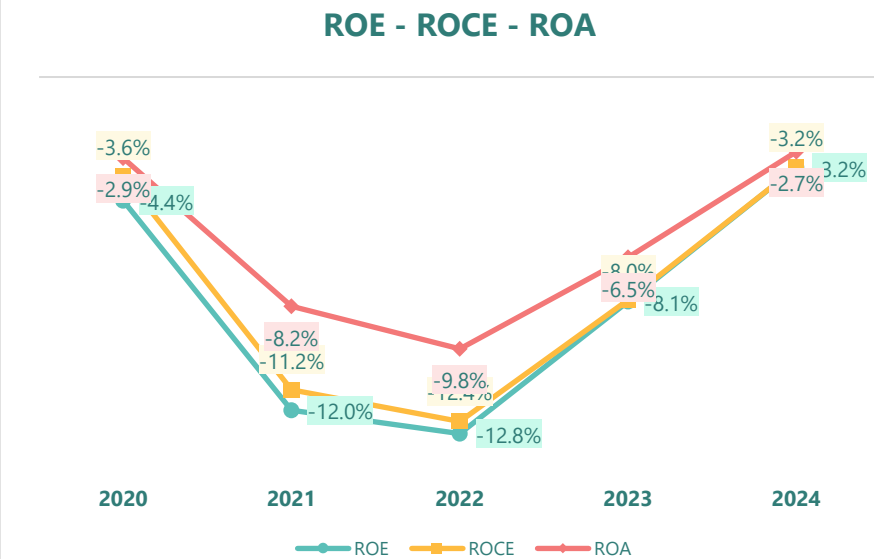


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của TLI năm **2024 tăng lên 1.75** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 0.44 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2021** là 5.07 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **11.35** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.65** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

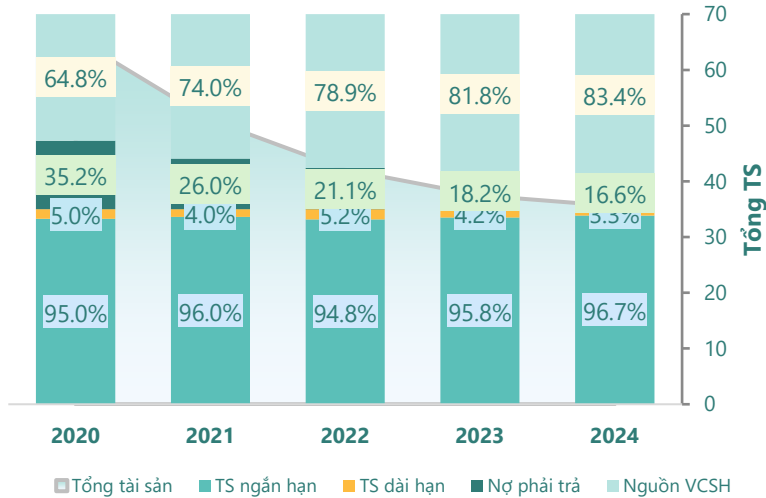
ROE của TLI năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-3.25%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



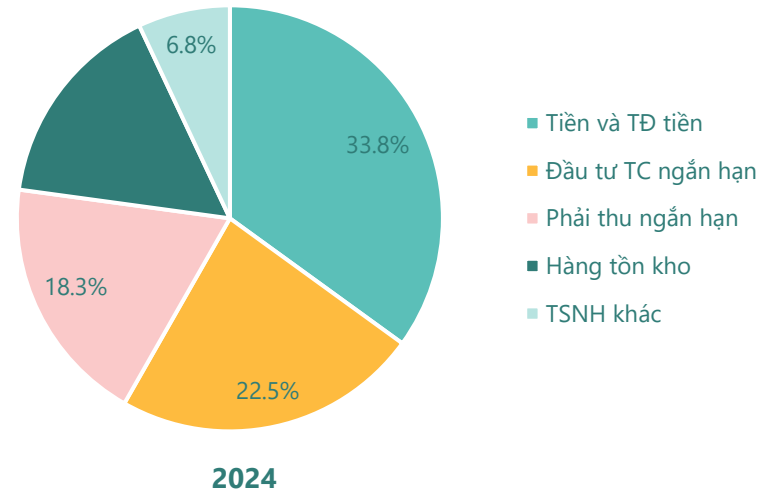
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

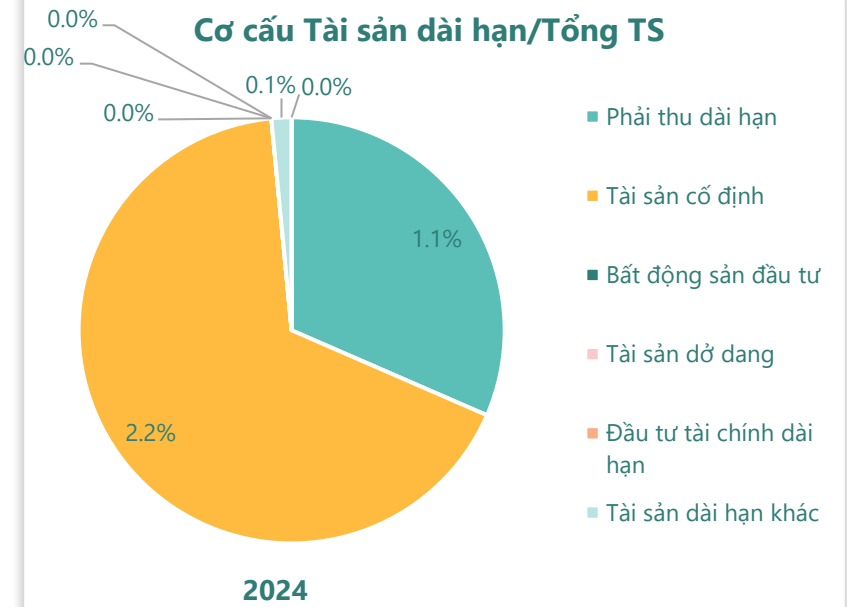
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TLI** năm 2024 đạt **35.58** tỷ đồng, giảm **5.00%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của TLI năm 2024 giảm **4.13%** so với năm trước, đạt **34.39** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **96.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.5% trên tổng tài sản.

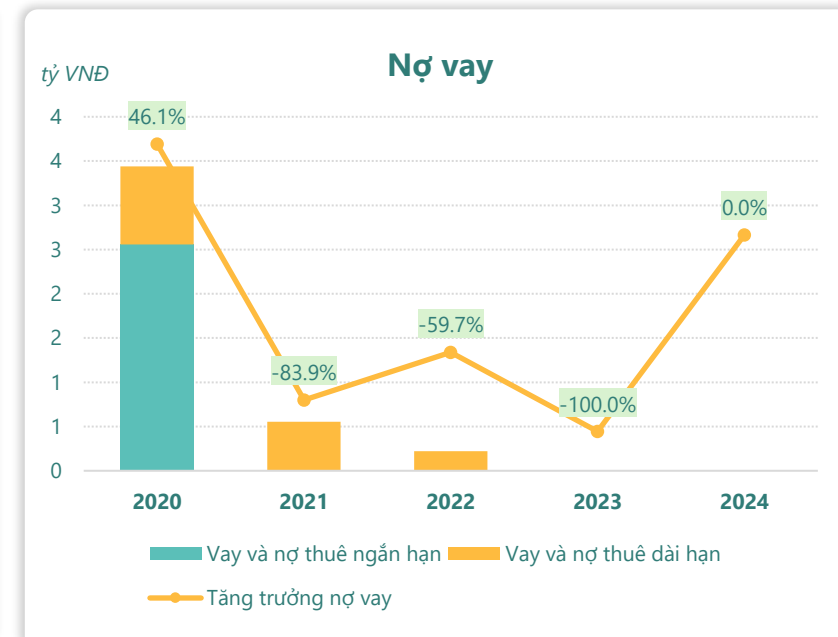
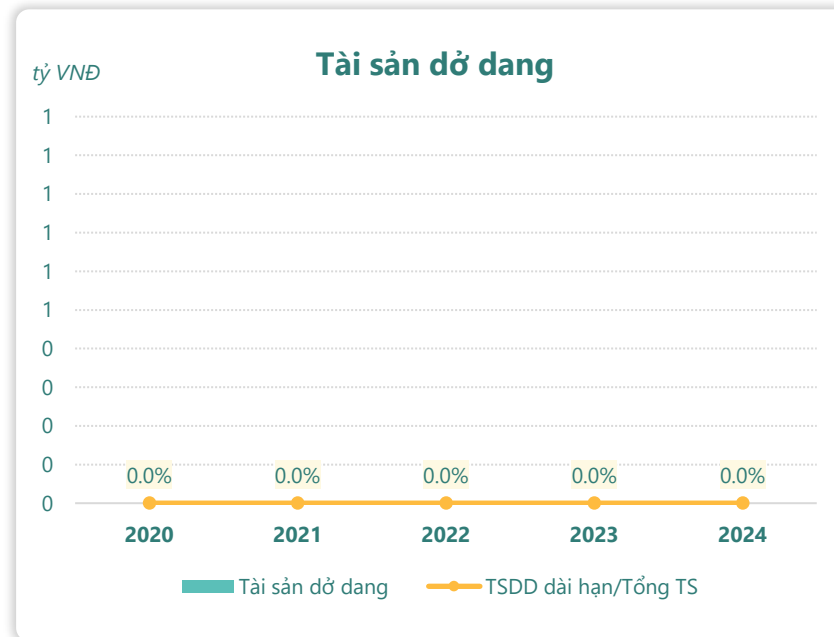
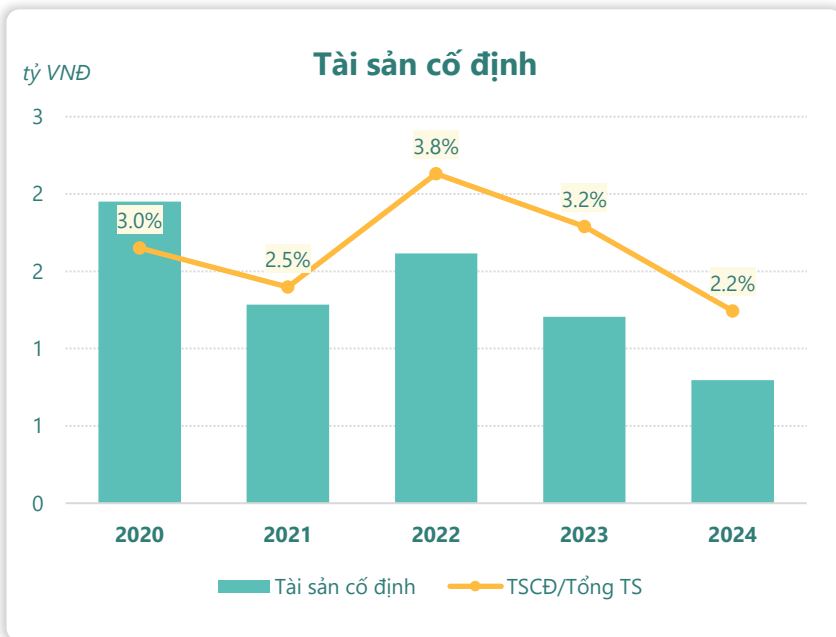
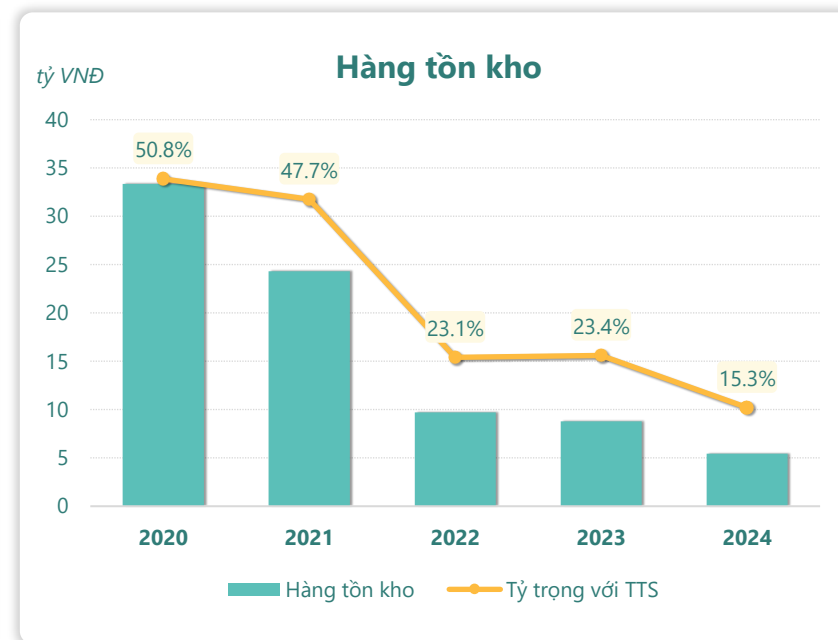
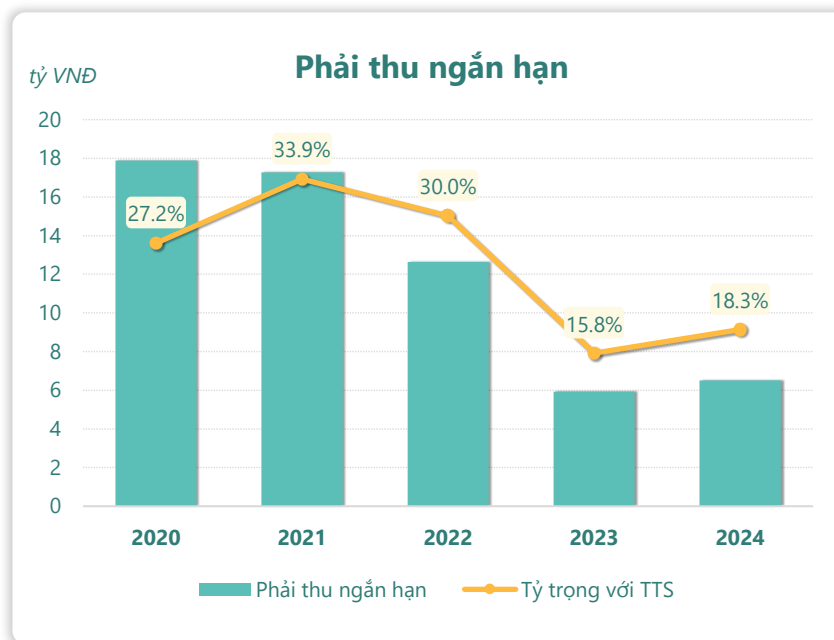
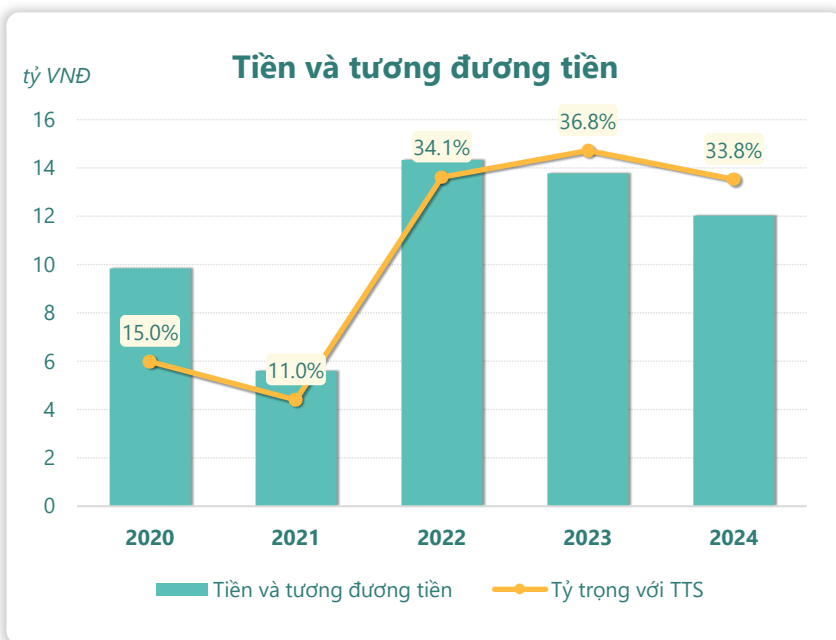
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1.19** tỷ đồng giảm **24.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **3.34%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.24%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.05%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



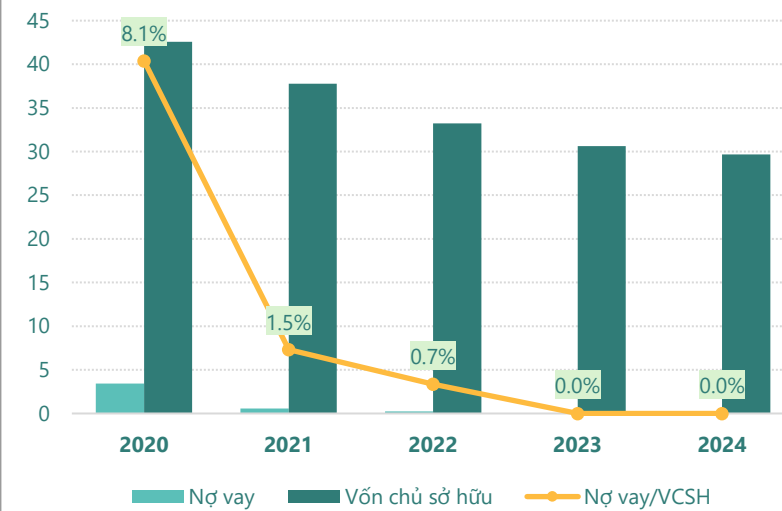
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



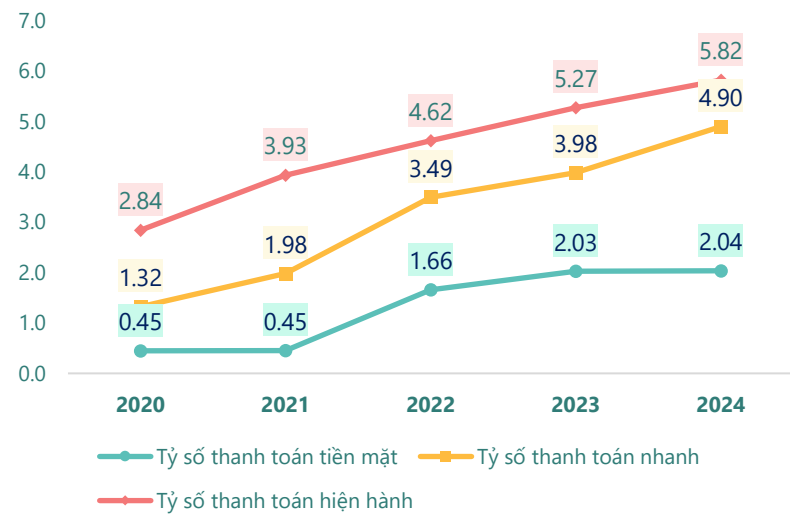
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

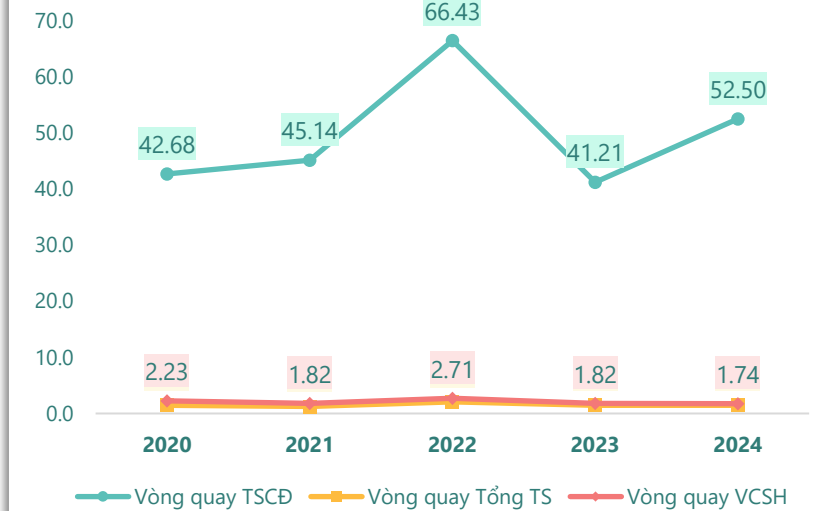
tỷ VNĐ



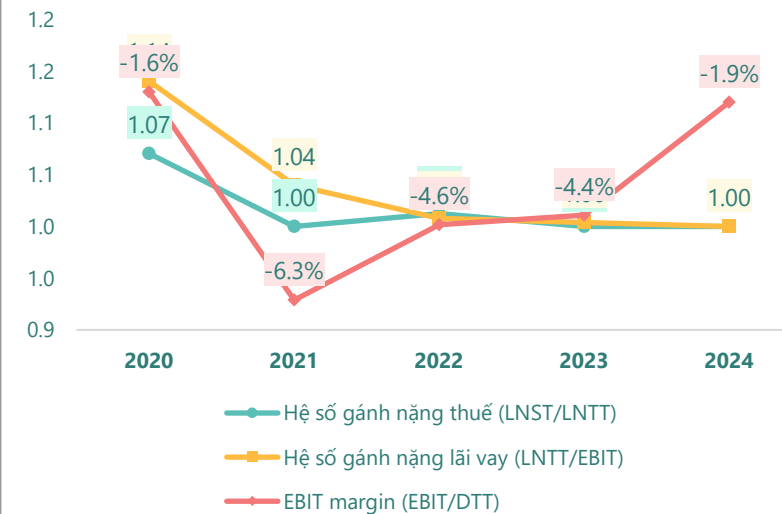
Chỉ số thanh khoản



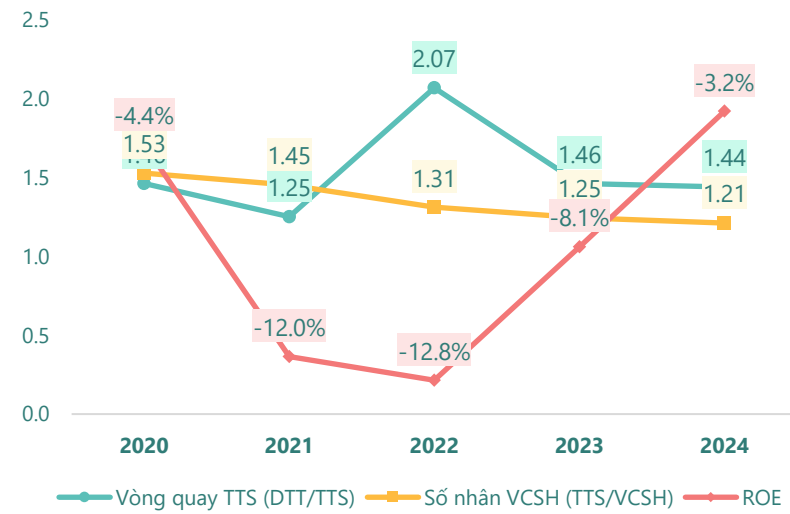
Vòng quay tài sản



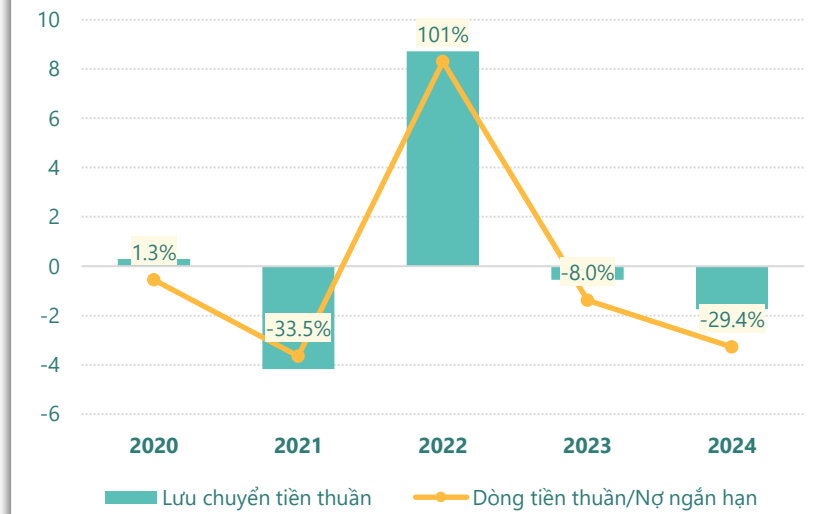
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	73.0	96.3	58.1	52.5
Giá vốn hàng bán	61.1	78.9	48.9	42.6
Lợi nhuận gộp	11.9	17.4	9.18	9.97
Doanh thu HĐTC	0.23	1.03	0.93	1.15
Chi phí TC	0.78	0.58	0.31	0.21
Chi phí lãi vay	0.18	0.04	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.64	7.77	4.33	3.88
Chi phí QLDN	8.77	14.2	7.66	7.47
LN thuần từ HĐKD	-5.07	-4.13	-2.19	-0.44
Lợi nhuận khác	0.27	-0.35	-0.39	-0.54
LN trước thuế	-4.80	-4.49	-2.57	-0.98
Lợi nhuận sau thuế	-4.80	-4.54	-2.57	-0.98
LNST của CĐ cty mẹ	-4.80	-4.54	-2.57	-0.98

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.29	7.69	4.23	0.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	1.36	-4.55	-2.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.89	-0.33	-0.22	0
Tiền đầu kỳ	9.84	5.61	14.3	13.8
Lưu chuyển tiền thuần	-4.17	8.72	-0.55	-1.74
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	5.61	14.3	13.8	12.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	51.0	42.1	37.4	35.6
Tài sản ngắn hạn	49.0	39.9	35.9	34.4
Tiền và tương đương tiền	5.61	14.3	13.8	12.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	5.00	8.00
Phải thu ngắn hạn	17.3	12.6	5.93	6.50
Hàng tồn kho	24.3	9.72	8.77	5.45
Tài sản ngắn hạn khác	1.78	3.21	2.38	2.41
Tài sản dài hạn	2.04	2.18	1.58	1.19
Phải thu dài hạn	0.76	0.57	0.38	0.38
Tài sản cố định	1.28	1.61	1.21	0.80
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0.02
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	13.2	8.88	6.81	5.91
Nợ ngắn hạn	12.4	8.65	6.80	5.91
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	5.34	2.93	2.56	2.05
Nợ dài hạn	0.80	0.23	0.01	0.01
Vay và nợ thuê dài hạn	0.55	0.22	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	37.8	33.2	30.6	29.7
Vốn chủ sở hữu	37.8	33.2	30.6	29.7
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0